

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 668/2018/HNGĐ-ST.

Ngày 07 – 6 – 2018.

V/v “tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Trinh Minh Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn Rồi.

2. Ông Thái Văn Sơn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Dương Anh Đạt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi:** Bà Nguyễn Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 137/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/4/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 133/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2018 giữa:

**- Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1965. (Có mặt)

Thường trú: Số 28 Ấp X, xã A, huyện C, Thành phố H.

**- Bị đơn:** Bà Trần Thị Th, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

Thường trú: Số 1368 Ấp P, xã A, huyện C, Thành phố H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn xin ly hôn ngày 25/01/2018 và lời khai của nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:**

Ông T và bà Trần Thị Th kết hôn năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố H vào ngày 23/3/1991. Vợ chồng chung sống rất hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, trong sinh hoạt vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông T yêu cầu được ly hôn với bà Th.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 14/3/1991 và Phạm Văn Th, sinh ngày 29/10/1995, tất cả 02 con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Bị đơn bà Trần Thị Th trình bày:*

Bà Th và ông T kết hôn năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố H vào ngày 23/3/1991. Vợ chồng chung sống rất hạnh phúc đến năm 2017 thì bà Th phát hiện ông T khi ngủ thường nằm mơ nói chuyện với người phụ nữ khác bên ngoài xã hội, bà Th có khuyên răn nhưng ông T không thay đổi. Bà Th nhận thấy tình cảm vợ chồng đối với ông T vẫn còn, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nên ông T yêu cầu ly hôn, bà Th không đồng ý, bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 14/3/1991 và Phạm Văn Th, sinh ngày 29/10/1995, tất cả 02 con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành phiên họp và hòa giải vận động, thuyết phục để các đương sự tự nguyện thỏa thuận đoàn tụ với nhau nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến.

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ bà Th tham dự phiên tòa nhưng bà Th không đến Tòa án, không có lý do nên đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn bà Th; bị đơn bà Th vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý đơn khởi kiện, quá trình thực hiện thủ tục tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi hội đồng xét xử nghị án, thái độ chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia vụ án đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các lời khai, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà Th là trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

#### ***Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:***

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T yêu cầu ly hôn đối với bà Trần Thị Th, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Trần Thị Th cư trú tại xã An Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### ***Xét sự vắng mặt của bị đơn bà Trần Thị Th tại phiên tòa:***

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà Trần Thị Th đến Tòa án tham dự phiên tòa nhưng bà Trần Thị Th không đến Tòa án, không có lý do; căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Th.

***Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T, yêu cầu phản bác của bị đơn bà Trần Thị Th, xét thấy:***

Căn cứ lời trình bày của ông Phạm Văn T, bà Trần Thị Th và các chứng cứ khác có tại hồ sơ thể hiện ông Phạm Văn T, bà Trần Thị Th kết hôn năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố H vào ngày 23/3/1991 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, trong sinh hoạt vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân là do bà Th ghen tuông vô cớ, ghen tuông cả trong giấc ngủ, trong công việc hàng ngày của ông T, cho thấy vợ chồng đã mất niềm tin, không còn tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng không còn nữa. Tại biên bản xác minh ngày 18/4/2018, Công an xã A, huyện C, Thành phố H đã cung cấp: Vợ chồng ông T, bà Th phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, địa phương đã tổ chức hòa giải nhưng bà Th không đến, ông T đã về nhà cha ruột sinh sống từ năm 2017. Căn cứ khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Đối chiếu với trình bày của các đương sự và các chứng cứ thu thập tại hồ sơ thể hiện vợ chồng ông T, bà Th đã không còn sự chăm sóc, chia sẻ tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân đã không đem lại hạnh phúc, vợ chồng đã mất niềm tin, không còn tôn trọng nhau, tình cảm vợ chồng không còn nữa. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà Th là trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quyết định chấp nhận yêu cầu của ông T ly hôn bà Th.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 14/3/1991 và Phạm Văn Th, sinh ngày 29/10/1995, tất cả 02 con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác của vợ chồng: Ông T, bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét trong vụ án này.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông T phải chịu.

Xét phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tại phiên tòa về quá trình thực hiện tố tụng của Tòa án, việc chấp hành pháp luật của các đương sự; về quan điểm giải quyết vụ án. Như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6 Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với bà Trần Thị Th:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T ly hôn bà Trần Thị Th.
- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 14/3/1991 và Phạm Văn Th, sinh ngày 29/10/1995, tất cả 02 con chung đã trưởng thành.
- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự khác của vợ chồng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí HNGĐ-ST: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Phạm Văn T phải chịu nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Phạm Văn T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008382 ngày 02/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Ông Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bà Trần Thị Th vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tp.HCM;
- VKSND.H Củ Chi;
- Chi cục THADS. H Củ Chi;
- UBND nơi cấp giấy CN kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP,HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Phan Trịnh Minh Đức**